

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM  
TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **0990** /GENCO3-KH

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 31 tháng 3 năm 2017

V/v thực hiện công bố thông tin theo  
quy định tại Nghị định số  
81/2015/NĐ-CP.

Kính gửi:

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Thực hiện theo yêu cầu công bố thông tin định kỳ tại Nghị định số 81/2015/NĐ-CP ngày 18/9/2015 của Chính phủ về việc công bố thông tin của doanh nghiệp nhà nước, Tổng Công ty Phát điện 3 xin công bố các thông tin: Báo cáo tài chính năm 2016; kế hoạch Sản xuất kinh doanh và Đầu tư xây dựng năm 2017; báo cáo tình hình thực hiện sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp năm 2016 và báo cáo chế độ tiền lương, tiền thưởng của Tổng Công ty Phát điện 3 theo quy định tại phụ lục đính kèm.

Trân trọng./.

**Đính kèm:**

- Báo cáo tài chính năm 2016;
- Phụ lục: IV, VII, X.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Ô. Chủ tịch, Ô. TGD/GENCO 3 (thay báo cáo);
- KSV;
- Các Ô. PTGD/GENCO 3;
- Ban: TC-KT, PC, TC&NS;
- Lưu: VT, KH.

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Trương Quốc Phúc**

## PHỤ LỤC IV

### KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2017

(Kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển năm 2016 đã được Tập Đoàn Điện lực Việt Nam phê duyệt tại Quyết định số 1368/QĐ-EVN ngày 30/12/2016)

#### I. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM TRƯỚC

##### Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2016

Stt	Nội dung	ĐVT	Năm 2016	Ghi chú
1	Sản lượng điện sản xuất	tỷ kWh	32,319	Bao gồm các đơn vị Hạch toán phụ thuộc và công ty con
2	Tổng doanh thu	tỷ đồng	36.410,18	
3	Lợi nhuận trước thuế	tỷ đồng	320,57	
4	Nộp ngân sách	tỷ đồng	1.463,53	

#### II. KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2017

##### 1. Kế hoạch sản xuất kinh doanh

Stt	Nhà máy	KH
	<b>Tổng sản lượng điện (tr.kWh)</b>	<b>32.950</b>
1	Nhiệt điện khí	<b>16.573</b>
	- Phú Mỹ 1	7.475
	- Phú Mỹ 2.1 & 2.1MR	6.070
	- Phú Mỹ 4	3.028
2	Thủy điện	<b>2.389</b>
	- Buôn Tua Srah	279
	- Buôn Kuốp	1.152
	- Srêpôk 3	958
3	Nhiệt điện than	<b>13.932</b>
	- Nhiệt điện Vĩnh Tân 2	7.256
	- Nhiệt điện Mông Dương 1	6.676
4	Nhiệt điện dầu	<b>57</b>
	- Nhiệt điện Thủ Đức	57

##### - Kế hoạch phát triển thị trường và sản phẩm

Tổng Công ty Phát điện 3 đảm bảo vận hành các tổ máy an toàn, liên tục, kinh tế; đáp ứng yêu cầu huy động của hệ thống điện Quốc gia.

##### 2. Kế hoạch đầu tư phát triển

##### - Kế hoạch đầu tư các dự án cả năm

- + Tiếp tục thực hiện 07 dự án nguồn điện: Dự án NMNĐ Vĩnh Tân 2, Mông Dương 1, Cơ sở hạ tầng TTĐL Vĩnh Tân, Cảng than TTĐL Vĩnh Tân, Dự án NMNĐ Vĩnh Tân 4, Vĩnh Tân 4 MR, Dự án NMNĐ Thái Bình và triển khai một số công trình khác.

- + Triển khai xúc tiến quy hoạch nhà máy điện mặt trời tại các hồ thủy điện Công ty Thủy điện Buôn Kuốp và các khu vực khác ở tỉnh Ninh Thuận, Bình Thuận.
  - + Triển khai nghiên cứu tìm kiếm đầu tư dự án thủy điện vừa và nhỏ.
  - + Triển khai nghiên cứu và xúc tiến quy hoạch đầu tư Dự án nhiệt điện tuabin khí chu trình hỗn hợp sử dụng khí LNG.
- Kế hoạch vốn đầu tư xây dựng năm 2017:

*Đơn vị tính: triệu đồng*

<b>TT</b>	<b>Hạng mục</b>	<b>KH 2017</b>
	<b>Tổng đầu tư</b>	<b>30.508.443</b>
<b>I</b>	<b>Trả nợ gốc, lãi vay</b>	<b>3.150.771</b>
<b>II</b>	<b>Đầu tư thuần</b>	<b>27.357.672</b>
1	Công trình trả nợ khối lượng và quyết toán	2.217.280
2	Công trình chuyển tiếp	9.035.648
3	Công trình phát điện năm 2017	14.884.799
4	Công trình hoàn thành năm 2017	611.700
5	Công trình khác	608.245

### **III. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN**

Các giải pháp thực hiện

1. Giải pháp về tài chính.

- Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Thực hiện việc chuyên môn hóa nhằm nâng cao hiệu quả quản lý.
- Chỉ đạo, thực hiện công tác quyết toán vốn đầu tư các công trình hoàn thành theo đúng quy định của nhà nước, đặc biệt là các công trình nguồn điện lớn để đưa vào hạch toán tăng tài sản và trích khấu hao.
- Tăng cường quản lý hàng tồn kho, thực hiện tốt công tác thanh xử lý công nợ, vật tư thiết bị ứ đọng và tài sản kém mất phẩm chất, không có nhu cầu sử dụng.
- Đảm bảo cấp phát vốn kịp thời cho các đơn vị để không ảnh hưởng đến công tác sản xuất kinh doanh và tiến độ dự án.

2. Giải pháp về sản xuất.

- Vận hành an toàn và ổn định các nhà máy điện, đảm bảo tiến độ sửa chữa lớn các nhà máy điện theo kế hoạch.
- Đẩy mạnh và triển khai đồng bộ các giải pháp đảm bảo môi trường, đặc biệt là các NMNĐ than.
- Tăng cường công tác quản lý kỹ thuật, an toàn lao động, giảm sự cố.
- Nghiên cứu, hợp tác với các tổ chức lớn có uy tín trên thế giới để triển khai chương trình đánh giá tổng thể và thực hiện các giải pháp nâng cao độ tin cậy các NMNĐ than.

3. Giải pháp về nguồn nhân lực.

- Thường xuyên đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao toàn diện chất lượng nguồn nhân lực; Đào tạo chuyên gia về kỹ thuật, đặc biệt là Nhiệt điện than và sửa chữa chuyên sâu; chuẩn hóa chất lượng đội ngũ công nhân.
- Thường xuyên đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao toàn diện chất lượng nguồn nhân lực; Đào tạo chuyên gia về kỹ thuật, đặc biệt là Nhiệt điện than và sửa chữa chuyên sâu, chuẩn hóa chất lượng đội ngũ công nhân.

- Đánh giá theo KPIs, sửa đổi quy chế chi trả tiền lương theo kết quả đánh giá KPI; qua đánh giá KPI để tổ chức đào tạo, luân chuyển, đánh giá hiệu quả sau đào tạo để phân công bố trí công việc phù hợp, tối ưu.
4. Giải pháp về công nghệ - kỹ thuật.
- Tiếp tục triển khai các nhóm giải pháp cải tạo, phục hồi, cải tiến, nâng cao độ ổn định, tin cậy, công suất, nâng cao hiệu quả phát điện.
  - Bố trí kế hoạch sửa chữa lớn các nhà máy điện phù hợp đảm bảo khả năng phát cao nhất trong các tháng cao điểm mùa khô; khai thác hợp lý các hồ chứa để tận dụng tối đa nguồn nước cho sản xuất điện, đảm bảo cấp nước hạ du và tránh xả tràn.
  - Chào giá trên thị trường phát điện cạnh tranh đạt hiệu quả về lợi nhuận và sản lượng điện.
  - Thực hiện thanh xử lý vật tư thiết bị tồn đọng, kém phẩm chất; thực hiện các giải pháp đồng bộ để giảm giá trị tồn kho để tăng hiệu quả sử dụng nguồn vốn.
  - Tăng cường ứng dụng CNTT trong công tác quản trị và quản lý để nâng cao hiệu suất lao động và hiệu quả SXKD.
5. Giải pháp về quản lý và điều hành.
- Tiếp tục kiện toàn công tác tổ chức, đặc biệt là mô hình sửa chữa tập trung.
  - Thường xuyên quan tâm cải thiện điều kiện làm việc, xây dựng tác phong, lề lối làm việc khoa học, hiệu quả trong toàn Tổng Công ty.
6. Giải pháp khác.
- Tiếp tục rà soát, hệ thống hóa, sửa đổi, bổ sung theo hướng tinh gọn các Quy chế quản lý nội bộ (QCQLNB) phù hợp quy định pháp luật, quy định của EVN, trọng tâm cập nhật các QCQLNB áp dụng trực tiếp của EVN và xây dựng hệ thống QCQLNB sẵn sàng đáp ứng công tác cổ phần hóa Tổng Công ty.
  - Triển khai thực hiện tuyên truyền, phổ biến pháp luật theo phương thức thông qua Cổng Thông tin pháp chế của EVN bằng hình thức thư điện tử cập nhật 2 lần/tháng.
  - Triển khai công tác truyền thông, đặc biệt là các TTĐL đốt than của Tổng Công ty

**BIỂU CÁC CHỈ TIÊU SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN  
NĂM 2017**

<b>TT</b>	<b>Các chỉ tiêu</b>	<b>ĐVT</b>	<b>Kế hoạch</b>
1	Các chỉ tiêu sản lượng chủ yếu	Tỷ kWh	32,950
2	Chỉ tiêu sản phẩm, dịch vụ công ích (nếu có)		
3	Doanh thu	Tỷ đồng	36.245,65
4	Lợi nhuận trước thuế (*)	Tỷ đồng	625,75
5	Nộp ngân sách	Tỷ đồng	
6	Tổng vốn đầu tư	Tỷ đồng	30.508
7	Kim ngạch xuất khẩu (nếu có)	1.000 USD	
8	Các chỉ tiêu khác		

(\*) Lợi nhuận chưa tính tới chênh lệch tỷ giá



TT	Tên doanh nghiệp	Giữ nguyên	Thoái vốn		Tiến độ thực hiện đến năm báo cáo								Tỷ lệ Nhà nước dự kiến nắm giữ sau sắp xếp, thoái vốn	Kế hoạch năm tiếp theo	Ghi chú
			Hoàn thành trong năm báo cáo	Chưa hoàn thành	CPH						Các hình thức khác				
					Thành lập Ban Chỉ đạo	Đang xác định giá trị DN	Quyết định công bố giá trị DN	Quyết định phê duyệt phương án	Đã IPO	Đại hội đồng cổ đông lần I	Tên hình thức	Đã có quyết định phê duyệt			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	
	cổ phần chi phối (cấp 2)														
2.1	CTCP Nhiệt điện Bà Rịa	x											79,56		
2.2	CTCP Nhiệt điện Ninh Bình	x											54,76		
3	Các công ty liên kết(cấp 2)														
3.1	CTCP Thủy điện Thác Bà	x											30		
3.2	CTCP Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	x											30,55		
3.3	CTCP Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A	x											30		
3.4	CTCP Điện lực Dầu Khí Nhơn Trạch 2	x											2,5		
3.5	CTCP Điện Việt Lào	x											0,60		
3.6	Công ty TNHH Dịch vụ Năng lượng GE - PMTP	x											15		
II	<b>CÁC CÔNG TY TNHH MTV DO NN LÀM CHỦ SỞ HỮU</b>														

Giải thích:

(1) Tên Công ty: Tên gọi của doanh nghiệp theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Từ (2) đến (10) và (12): Đề nghị tích dấu nhân (x) không viết hoa vào các ô tương ứng.

(11) Ghi rõ hình thức sắp xếp:

- Chuyển thành công ty TNHH hai thành viên trở lên - Giao ;

- Giải thể;

- Bán;

- Phá sản;

- Chuyển cơ quan quản lý;

- Sáp nhập;

- Các hình thức khác (nếu có)

- Hợp nhất;

(13) Tỷ lệ Nhà nước dự kiến nắm giữ sau sắp xếp, thoái vốn: Đề nghị ghi nêu rõ tỷ lệ cụ thể về mức cổ phần, vốn góp của Nhà nước sau khi thực hiện các biện pháp sắp xếp. Trong trường hợp chưa dự kiến được tỷ lệ cụ thể, đề nghị ghi: Nắm giữ trên 50% vốn điều lệ hoặc dưới 50% vốn điều lệ...

(14) Ghi rõ hình thức sắp xếp dự kiến:

- Giữ nguyên công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên; - Hợp nhất;

- Cổ phần hóa từ 50% vốn điều lệ trở lên; - Giao

- Cổ phần hóa dưới 50% vốn điều lệ; - Bán

- Chuyển thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên; - Chuyển cơ quan quản lý;

- Giải thể; - Thoái vốn;

- Phá sản; - Các hình thức khác (ghi cụ thể).

- Sáp nhập;

## PHỤ LỤC X

### BÁO CÁO CHẾ ĐỘ, TIỀN LƯƠNG, TIỀN THƯỞNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Chính sách tiền lương, tiền thưởng của doanh nghiệp

##### 1. Nguyên tắc xác định trả lương, thưởng, thù lao của doanh nghiệp

- Nguyên tắc xác định trả lương, thưởng đối với người lao động:
- + Quy định chi trả tiền lương được xây dựng theo quy định của pháp luật, bảo đảm dân chủ, công bằng, công khai, minh bạch. CBCNV làm công việc gì thì hưởng lương theo thang lương, bảng lương của công việc đó, giữ chức vụ gì thì hưởng lương theo chức vụ hoặc phụ cấp chức vụ đó trên cơ sở tiêu chuẩn cấp bậc kỹ thuật công nhân; tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ; tiền lương được chi trả theo thành tích đóng góp, mức độ hoàn thành nhiệm vụ của từng CBCNV.
- + Những CBCNV thực hiện các công việc đòi hỏi có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao, tay nghề giỏi, đóng góp có hiệu quả vào hiệu quả sản xuất kinh doanh của Cơ quan Tổng Công ty thì được trả lương bằng hình thức thưởng lương khuyến khích và được chi từ quỹ tiền lương.
- + Tiền lương và lương bổ sung sẽ chi đối với một số đối tượng sau khi Lãnh đạo Tổng Công ty thỏa thuận, thống nhất với đại diện tập thể NLĐ trong Cơ quan Tổng Công ty
- Nguyên tắc xác định trả lương, thưởng, thù lao đối với người quản lý doanh nghiệp:

Tiền lương và phụ cấp của người quản lý Tổng Công ty được trả căn cứ vào kết quả, hiệu quả sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty và kết quả hoạt động quản lý, điều hành hoặc kiểm soát trên cơ sở mức tiền lương bình quân theo quy định hiện hành và phụ cấp (nếu có)

##### 2. Quỹ tiền lương thực hiện và kế hoạch

- Quỹ tiền lương thực hiện và kế hoạch của lao động: Thực hiện theo Điều 10 và Điều 14 Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/9/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và hướng dẫn của Tập đoàn Điện Lực Việt Nam.
- Quỹ tiền lương thực hiện và kế hoạch của người quản lý doanh nghiệp: Thực hiện theo Điều 9 và Điều 15 Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/9/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn của Tập đoàn Điện Lực Việt Nam.

##### 3. Chính sách phân phối tiền lương, tiền thưởng, thù lao của doanh nghiệp

- Chính sách phân phối tiền lương, tiền thưởng đối với người lao động:

Đảm bảo việc giao kế hoạch tiền lương và quyết toán quỹ tiền lương thực hiện sản xuất kinh doanh điện cho các đơn vị trực thuộc Công ty mẹ - Tổng Công ty phát điện 3 theo đúng chế độ quy định, gắn việc phân phối quỹ tiền lương với năng suất, chất lượng, hiệu quả của từng đơn vị trong Công ty mẹ

- Chính sách phân phối tiền lương, tiền thưởng, thù lao đối với người quản lý doanh nghiệp: Thực hiện theo Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/9/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn của Tập đoàn Điện Lực Việt Nam.



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Năm 2016

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>18 785 582 668 582</b>	<b>13 913 070 505 680</b>
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2 058 553 861 920	1 157 335 414 262
1. Tiền	111		1 345 553 861 920	572 335 414 262
2. Các khoản tương đương tiền	112		713 000 000 000	585 000 000 000
II - Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1 050 500 000 000	854 000 000 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1 050 500 000 000	854 000 000 000
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12 462 718 469 153	9 200 842 851 741
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		7 182 532 965 775	4 630 809 534 863
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		301 221 287 797	210 026 415 254
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu vé cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		4 979 701 732 180	4 360 561 174 226
7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137		(737 516 599)	(554 272 602)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV - Hàng tồn kho	140		3 040 394 560 198	2 535 464 768 945
1. Hàng tồn kho	141		3 040 800 862 431	2 546 749 324 620
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(406 302 233)	(11 284 555 675)
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		173 415 777 311	165 427 470 732
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		8 803 198 570	11 482 074 509
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		39 746 883 281	85 550 771 327
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		124 865 695 460	68 394 624 896
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			


1	2	3	4	5
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>66 804 780 077 695</b>	<b>70 741 610 798 612</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>22 000 000</b>	<b>12 000 000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		22 000 000	12 000 000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>61 569 028 164 052</b>	<b>66 335 137 707 338</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		61 501 566 138 204	66 265 364 261 625
- Nguyên giá	222		108 969 000 900 034	107 882 690 423 454
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(47 467 434 761 830)	(41 617 326 161 829)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		67 462 025 848	69 773 445 713
- Nguyên giá	228		83 265 837 897	83 105 837 897
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(15 803 812 049)	(13 332 392 184)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>3 414 930 012 417</b>	<b>2 633 932 162 096</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3 414 930 012 417	2 633 932 162 096
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>1 763 692 020 793</b>	<b>1 732 276 756 152</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1 287 523 689 312	1 267 507 183 792
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		518 884 589 388	518 884 589 388
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(42 716 257 907)	(54 115 017 028)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>57 107 880 433</b>	<b>40 252 173 026</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		43 556 825 676	29 436 259 026
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		12 722 874 757	9 987 734 000

3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		828 180 000	828 180 000
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)</b>	<b>280</b>		<b>85 590 362 746 277</b>	<b>84 654 681 304 292</b>


I	2	3	4	5
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
I	2	3	4	5
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>76 917 669 558 304</b>	<b>75 974 335 415 860</b>
<b>I - Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>10 666 830 201 559</b>	<b>10 577 281 032 708</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		5 587 479 453 509	5 831 933 258 093
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			240 000
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		144 692 033 324	164 326 381 907
4. Phải trả người lao động	314		266 091 112 254	217 374 292 315
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		50 823 347 579	67 690 531 208
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		15 158 214 637	15 936 492 876
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		940 978 254 673	722 675 300 321
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		3 337 579 626 421	3 339 374 074 111
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		63 614 373 786	49 938 670 000
12. Quỹ khen thưởng - phúc lợi	322		260 413 785 376	168 031 791 877
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>66 250 839 356 745</b>	<b>65 397 054 383 152</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		409 271 795 189	424 430 009 826
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		65 841 567 561 556	64 972 624 373 326
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>8 672 693 187 973</b>	<b>8 680 345 888 432</b>
<b>I - Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>8 672 693 187 973</b>	<b>8 680 345 888 432</b>

1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		10 561 944 694 725	10 561 460 840 439
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a		10 561 944 694 725	10 561 460 840 439
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b			
+ Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6 014 917 945	6 014 917 945
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		16 273 236 198	14 151 282 502
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(3 434 779 913 289)	(3 316 477 195 659)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		223 008 225 745	152 791 883 743
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		15 939 926 044	15 926 232 964
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		825 628 673 005	793 111 874 096
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		718 432 626 000	691 398 489 473
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		107 196 047 005	101 713 384 623
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		114 101 515 647	114 585 369 933
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		344 561 911 953	338 780 676 469
<b>II - Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (600=300+400+500)</b>	<b>600</b>		<b>85 590 362 746 277</b>	<b>84 654 681 304 292</b>


NGƯỜI LẬP BIỂU

  
 Vũ Phương Thảo

KẾ TOÁN TRƯỞNG

  
 NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

  
 01/09/2023  
 Trương Quốc Phiếu

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

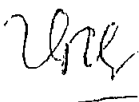
Năm 2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		35 942 430 035 844	28 167 208 487 169
2. Các khoản giảm trừ	2			69 300 000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		35 942 430 035 844	28 167 139 187 169
4. Giá vốn hàng bán	11		32 432 499 047 297	25 588 283 270 161
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		3 509 930 988 547	2 578 855 917 008
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		216 940 564 718	196 602 668 531
7. Chi phí tài chính	22		3 222 794 172 254	2 376 639 077 119
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2 526 916 084 835	1 724 951 889 487
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		134 210 055 520	131 529 253 128
9. Chi phí bán hàng	25		233 876 024	757 491 326
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		405 101 800 213	265 669 647 096
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22)+24 - (25+26)]	30		232 951 760 294	263 921 623 126
12. Thu nhập khác	31		116 601 237 443	20 298 598 213
13. Chi phí khác	32		28 981 123 866	37 582 149 549
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		87 620 113 577	(17 283 551 336)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		320 571 873 871	246 638 071 790

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		42 069 052 111	53 065 487 065
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(2 735 140 757)	(9 987 734 000)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		281 237 962 517	203 560 318 725
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		246 951 620 498	161 830 334 135
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		34 286 342 019	41 729 984 590
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71			

NGƯỜI LẬP BIỂU

  
Vũ Phương Thảo


KẾ TOÁN TRƯỞNG

  
NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG

Ngày ... tháng ... năm 2017...

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC



  
TỔNG GIÁM ĐỐC  
Trương Quốc Phúc

**TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3**  
**BÁO CÁO HỢP NHẤT**

Mẫu số B03a - DN/HN  
Ban hành theo Thông tư số  
202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014  
của Bộ Tài Chính

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*  
**Quý 4 năm 2016**

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LƯỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
<b>I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01		320 571 873 871	246 638 071 790
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		5 845 246 437 332	4 300 355 110 515
- Các khoản dự phòng	03		(8 418 064 780)	87 146 331 455
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		599 441 008 887	449 909 819 416
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		2 192 932 394 912	1 467 442 695 745
- Chi phí lãi vay	06		2 526 916 084 835	1 724 951 889 487
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		11 476 689 735 057	8 276 443 918 408
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(23 312 665 661 136)	(5 340 953 405 079)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(494 051 537 811)	(550 693 018 853)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		14 711 007 200 077	(3 972 763 232 768)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(11 441 690 711)	19 635 955 134
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(6 967 244 120)	(10 125 908 437)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(66 073 567 863)	(28 836 835 559)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		51 517 247 091	19 174 820 645
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(101 007 891 521)	(70 492 202 393)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2 247 006 589 063	(1 658 609 908 902)



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
<b>II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(477 855 617 761)	(2 390 004 000 198)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		303 167 818	475 669 480
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(630 500 000 000)	(544 000 000 000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		574 000 000 000	549 000 000 000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(15 172 609 475)	(72 801 359 805)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		240 324 765 820	266 353 653 866
Lưu chuyển liên thuần từ hoạt động đầu tư	30		(308 900 293 598)	(2 190 976 036 657)
<b>III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		184 733 519 580	3 627 490 744 037
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1 161 671 834 302)	(821 811 988 455)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(59 949 533 085)	(59 698 904 518)
Lưu chuyển liên thuần từ hoạt động tài chính	40		(1 036 887 847 807)	2 745 979 851 064
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		901 218 447 658	(1 103 606 094 495)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1 157 335 414 262	2 260 941 508 757
Ảnh hưởng của thay đổi lý giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		2 058 553 861 920	1 157 335 414 262

Lập ngày ...15... tháng ...12... năm ...2011

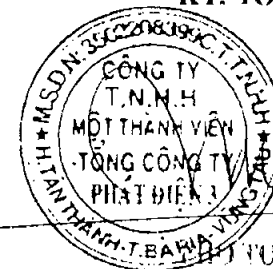
NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

*Vũ Phương Thảo*

*[Signature]*



*[Signature]*

NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG

TỔNG GIÁM ĐỐC  
Trương Quốc Hùng

Tập đoàn điện lực Việt Nam  
Đơn vị: Tổng công ty phát điện 3  
Địa chỉ: Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu

Mẫu số B09-DN  
(Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT-BTC Ngày  
22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Năm 2016*

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH Một thành viên 100% vốn Nhà nước
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh điện năng; Sản xuất, kinh doanh cơ khí điện lực
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
6. Cấu trúc doanh nghiệp
  - Danh sách các công ty con: Công ty CP Nhiệt điện Bà Rịa; Công ty CP Nhiệt điện Ninh Bình; Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Thủ Đức.
  - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: Công ty CP Thủy điện Thác Bà; Công ty CP Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh; Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A.
  - Danh sách các đơn vị trực thuộc: Ban QLDANhiệt điện Vĩnh Tân; Ban QLDA Nhiệt điện I; Công ty Nhiệt điện Mông Dương; Công ty Nhiệt điện Vĩnh Tân; Công ty Thủy điện Buôn Kuốp; Công ty dịch vụ sửa chữa các nhà máy điện EVNGENCO 3, Công ty Nhiệt điện Phú Mỹ.
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

### **II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.: VNĐ

### **III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Văn bản số 12227/BTC-CDKTT ngày 03/09/2015 của Bộ Tài chính về chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho các đơn vị trong Tập đoàn Điện lực Việt Nam
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.: Theo các nghiệp vụ kinh tế phát sinh thực tế và Chế độ kế toán quy định
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.: Theo các nghiệp vụ kinh tế phát sinh thực tế

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

c) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho.: Theo giá gốc

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho.: Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho.: Kế khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.: Trên cơ sở lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Ghi nhận theo nguyên giá và tính khấu hao theo đường thẳng

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.: Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào chi phí SXKD, bao gồm các khoản chi phí: công cụ, dụng cụ; chi phí bảo hiểm vật chất ô tô; chi phí mua bảo hiểm tài sản và cháy nổ, chi phí chuẩn bị sản xuất...

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của Chủ sở hữu và theo quy định của chế độ kế toán hiện hành

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.: Theo chênh lệch thực tế phát sinh giữa hạch toán và thanh toán

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.: Doanh thu - Chi phí - Thuế TNDN

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Tuân thủ chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Tuân thủ chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"
- Doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"
- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Tuân thủ chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"
- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.: Theo chi phí tài chính thực tế phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính"

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.: Chi phí thuế TNDN được ghi nhận theo số thu nhập chịu thuế nhân với thuế suất thuế TNDN là 20%

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

#### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền				Cuối kỳ	Đầu năm	
- Tiền mặt				2 795 273 955	1 514 133 390	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn				1 342 758 587 965	570 821 280 872	
- Tiền đang chuyển						
<b>Cộng</b>				<b>1 345 553 861 920</b>	<b>572 335 414 262</b>	
2. Các khoản đầu tư tài chính		Cuối kỳ			Đầu năm	
a) Chứng khoán kinh doanh	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu;						
- Các khoản đầu tư khác;						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:			Cuối kỳ		Đầu năm	
			Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			Cuối kỳ		Đầu năm	
			Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
b1) Ngắn hạn			1 050 500 000 000	1 050 500 000 000	854 000 000 000	854 000 000 000
- Tiền gửi có kỳ hạn			1 050 500 000 000	1 050 500 000 000	854 000 000 000	854 000 000 000

- Trái phiếu								
- Các khoản đầu tư khác								
b2) Dài hạn								
- Tiền gửi có kỳ hạn								
- Trái phiếu								
- Các khoản đầu tư khác								
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Chi tiết các khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ biểu quyết	Cuối kỳ			Đầu năm		
			Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con								
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:			1 287 523 689 312		1 287 523 689 312	1 267 507 183 792		1 267 507 183 792
CTCP Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A	30		148 879 117 974		148 879 117 974	143 505 554 484		143 505 554 484
CTCP Thủy điện Thác Bà	30		263 523 062 906		263 523 062 906	264 761 917 314		264 761 917 314
CTCP Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	31		875 121 508 432		875 121 508 432	859 239 711 994		859 239 711 994
- Đầu tư vào đơn vị khác:			518 884 589 388	- 42 716 257 907	476 168 331 481	518 884 589 388	- 54 115 017 028	464 769 572 360
Công ty Cổ phần DV Sửa chữa điện Miền Bắc			2 500 000 000		2 500 000 000	2 500 000 000		2 500 000 000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	2		108 730 000 000		108 730 000 000	108 730 000 000		108 730 000 000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phú Lai			1 070 000 000		1 070 000 000	1 070 000 000		1 070 000 000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	2		114 770 927 800	- 42 716 257 907	72 054 669 893	114 770 927 800	- 54 115 017 028	60 655 910 772
Công ty Cổ phần Thủy Điện Buôn Đôn	25		83 750 000 000		83 750 000 000	83 750 000 000		83 750 000 000
Công ty CP Phú Thanh Mỹ	15		50 000 000 000		50 000 000 000	50 000 000 000		50 000 000 000
Công ty TNHH DV Năng lượng GE PMTP	15	15	74 463 661 588		74 463 661 588	74 463 661 588		74 463 661 588
CTCP Điện lực Dầu Khí Nhơn Trạch 2	3		64 000 000 000		64 000 000 000	64 000 000 000		64 000 000 000
CTCP Điện Việt Lào	1		19 600 000 000		19 600 000 000	19 600 000 000		19 600 000 000

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

<b>3. Phải thu của khách hàng</b>		<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		7 182 532 965 775	4 630 809 534 863
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 2		11 542 250 000	

Công ty Mua bán điện	7 156 802 587 993	4 622 001 128 110
- Các khoản phải thu khách hàng khác	14 188 127 782	8 808 406 753
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
<b>4. Phải thu khác</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
a) Ngắn hạn	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>
- Phải thu về cổ phần hoá;	4 465 675 656	3 590 606 323
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;		
- Phải thu người lao động;		9 848 420
- Ký cược, ký quỹ;	828 769 750	207 635 907
- Cho mượn;	3 339 988 638	1 255 278
- Các khoản chi hộ;	7 666 353	25 886 500
- Các khoản phải thu khác.	4 971 059 631 783	4 356 725 941 798
<b>Cộng</b>	<b>4 979 701 732 180</b>	<b>4 360 561 174 226</b>
b) Dài hạn		
- Phải thu về cổ phần hoá;		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;		
- Phải thu người lao động;		
- Ký cược, ký quỹ;	22 000 000	12 000 000
- Cho mượn;		
- Các khoản chi hộ;		
- Các khoản phải thu khác.		
<b>Cộng</b>	<b>22 000 000</b>	<b>12 000 000</b>
<b>Tổng cộng (a+b)</b>	<b>4 979 723 732 180</b>	<b>4 360 573 174 226</b>
<b>5. Tài sản thiếu chờ xử lý</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
	<b>Số lượng</b>	<b>Giá trị</b>
a) Tiền;		
b) Hàng tồn kho;		

c) TSCĐ;							
d) Tài sản khác.							
<b>Tổng cộng</b>							
6. Nợ xấu	Cuối kỳ	Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;							

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

7. Hàng tồn kho:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;	102 911 681 740		125 409 722 156	
- Nguyên liệu, vật liệu;	2 902 753 702 883	- 406 302 233	2 391 646 877 016	- 11 284 555 675
- Công cụ, dụng cụ;	20 951 485 799		12 564 093 104	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	13 661 450 706		16 918 337 376	
- Thành phẩm;	505 198 091		160 838 203	
- Hàng hóa;	17 343 212		49 456 765	
- Hàng gửi bán;				
- Hàng hóa kho bảo thuế.				

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang			<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Mông Dương 1			1 124 652 173 310	999 596 151 481
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 2			1 367 507 249 414	1 592 001 609 224

- Mua sắm;	386 208 182	3 500 000 000
- XDCB;	3 386 616 600 846	2 624 360 110 806
- Sửa chữa.	27 927 203 389	6 072 051 290

**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	18 027 297 037 133	83 052 097 733 212	6 693 633 203 361	102 624 557 798	7 037 891 950	107 882 690 423 454
- Mua từ đầu năm	1 259 339 813	111 443 688 034	11 700 904 090	15 971 633 841	138 958 000	140 514 523 778
- Đầu tư XDCB hoàn Thành	4 540 779 849 195	11 417 138 263	41 108 593 163	4 154 150 939		4 597 459 731 560
- Tăng khác	225 959 930 035	451 712 726 866	37 063 792 665	15 811 395 284	3 031 805 732	733 579 650 582
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		654 173 192	1 057 535 817			1 711 709 009
- Giảm khác	3 883 634 970 949	453 614 460 525	33 306 712 313	9 943 770 812	3 031 805 732	4 383 531 720 331
Số dư cuối kỳ	18 911 661 185 227	83 172 402 652 658	6 749 142 245 149	128 617 967 050	7 176 849 950	108 969 000 900 034
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	4 641 970 234 750	34 964 365 336 728	1 947 009 385 054	62 062 573 412	1 918 631 885	41 617 326 161 829
- Khấu hao từ đầu năm	875 227 731 210	4 789 779 425 695	342 103 632 252	17 875 591 373	649 444 006	6 025 635 824 536
- Tăng khác	30 103 069 009	285 742 033 243	17 758 746 498	5 514 473 175	612 159 872	339 730 481 797
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		654 173 192	1 057 535 817			1 711 709 009
- Giảm khác	205 014 550 127	285 883 919 615	16 522 960 518	5 512 407 191	612 159 872	513 545 997 323
Số dư cuối kỳ	5 342 286 484 842	39 753 348 702 859	2 289 291 267 469	79 940 230 769	2 568 075 891	47 467 434 761 830
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày đầu năm	13 385 326 802 383	48 087 732 396 484	4 746 623 818 307	40 561 984 386	5 119 260 065	66 265 364 261 625
- Tại ngày cuối kỳ	13 569 374 700 385	43 419 053 949 799	4 459 850 977 680	48 677 736 281	4 608 774 059	61 501 566 138 204
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;						
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;	123 236 356 796	10 525 885 214 108	56 554 762 977	32 207 483 621	589 061 130	10 738 472 878 632
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý;						



- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>								
Số dư đầu năm	67 463 477 322		3 770 891 148		11 871 469 427			83 105 837 897
- Mua từ đầu năm								
- Tạo ra từ nội bộ DN								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác					160 000 000			160 000 000
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	67 463 477 322		3 770 891 148		12 031 469 427			83 265 837 897
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>								
Số dư đầu năm	8 134 279 728		3 092 707 685		2 105 404 771			13 332 392 184
- Khấu hao từ đầu năm	976 159 776		408 226 920		1 087 033 169			2 471 419 865
- Tăng khác	976 159 776		408 226 920		1 087 033 169			2 471 419 865
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư Cuối kỳ	9 110 439 504		3 500 934 605		3 192 437 940			15 803 812 049
<b>Giá trị còn lại</b>								
- Tại ngày đầu năm	59 329 197 594		678 183 463		9 766 064 656			69 773 445 713
- Tại ngày cuối kỳ	58 353 037 818		269 956 543		8 839 031 487			67 462 025 848
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;								
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;					606628866			606628866

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

**11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính từ đầu năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ Thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ Thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao từ đầu năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ Thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ Thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

\* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm; 0

\* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

\* Điền khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

**12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:**

Khoản mục	Số đầu năm	LK tăng từ đầu	LK giảm từ đầu	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				

- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>b) Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá</b>				
<b>Nguyên giá</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Tổn thất do suy giảm giá trị</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;				
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;				

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

<b>13. Chi phí trả trước</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
a) Ngắn hạn	8 803 198 570	11 482 074 509
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	7 420 112 164	9 591 836 693
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).	1 383 086 406	1 890 237 816
b) Dài hạn	43 556 825 676	29 436 259 026
- Chi phí Thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;	13 319 000	7 723 000
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).	43 543 506 676	29 428 536 026
<b>Cộng(a+b)</b>	<b>52 360 024 246</b>	<b>40 918 333 535</b>

#### 14. Tài sản khác

a. Ngắn hạn		
b. Dài hạn		
<b>Cộng</b>		

<b>15. Vay và nợ thuê tài chính</b>	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Lũy kế từ đầu năm</b>		<b>Đầu năm</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Số khả năng trả nợ</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số khả năng trả nợ</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số khả năng trả nợ</b>
Khoản vay						
a) Vay ngắn hạn	3 337 579 626 421				3 339 374 074 111	
b) Vay dài hạn	65 841 567 561 556				64 972 624 373 326	
Từ 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
<b>Tổng cộng (a+b)</b>	<b>69 179 147 187 977</b>				<b>68 311 998 447 437</b>	
c) Các khoản nợ thuê tài chính	<b>Năm nay</b>			<b>Năm trước</b>		
Thời hạn	<b>Tổng khoản thanh toán tiền thuê lãi chính</b>	<b>Trả tiền lãi thuê</b>	<b>Trả nợ gốc</b>	<b>Tổng khoản thanh toán tiền thuê lãi chính</b>	<b>Trả tiền lãi thuê</b>	<b>Trả nợ gốc</b>
Từ 1 năm trở xuống						

Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán		Lý do chưa thanh toán	Cuối kỳ		Đầu năm	
Khoản mục			Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;						
- Nợ thuê tài chính;						

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán		Cuối kỳ	Đầu năm		
a) Các khoản phải trả người bán		5 587 479 453 500	5 831 933 258 093		
Công ty Shanghai Electric Group		1 846 413 913 829	1 519 970 146 668		
Cty Vận Chuyển Khí Đông Nam Bộ		2 488 734 916 271	1 848 611 996 884		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam		1 761 518 280	157 314 832 070		
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam		458 837 559 838	408 151 157 357		
Tập đoàn xây dựng Hyundai E&C			1 314 517 829 383		
- Phải trả cho các đối tượng khác		791 731 545 291	583 367 295 731		
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán					
- Các đối tượng khác					
c) Phải trả người bán là các bên liên quan					
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		Đầu năm	Số phải nộp từ đầu năm	Số đã thực nộp từ đầu năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp		164 326 381 907	1 463 532 844 449	1 539 638 263 596	144 692 033 324
- Thuế GTGT		81 636 693 220	986 399 381 745	1 066 608 244 031	59 987 914 761
- Thuế tiêu thụ đặc biệt					
- Thuế xuất, nhập khẩu			63 178 075 452	63 178 075 452	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		45 511 722 587	44 037 960 062	66 617 206 779	21 940 769 184
- Thuế thu nhập cá nhân		2 307 926 573	20 650 307 300	18 580 098 437	3 280 779 859
- Thuế tài nguyên		20 485 468 736	246 118 249 434	232 971 262 386	33 632 455 784
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất			21 962 698 126	21 410 778 126	551 920 000

- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	7 548 230 791	24 817 083 347	29 287 034 302	3 078 328 836
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	6 836 340 000	56 369 088 983	40 985 564 083	22 219 861 900
<b>b) Phải thu</b>	68 394 624 896			124 865 695 460
- Thuế GTGT	23 435 274 725			81 995 358 552
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế TNDN	42 111 619 700			41 119 913 014
- Thuế Thu nhập cá nhân	2 638 103 521			1 540 747 944
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	209 626 950			209 626 950
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác				19 000
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp				
<b>18. Chi phí phải trả</b>			<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>			50 823 347 579	67 690 531 208
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;				
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;				
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;				
- Các khoản trích trước khác;			50 823 347 579	67 690 531 208
<b>b) Dài hạn</b>				
- Lãi vay				
<b>19. Phải trả khác</b>				
<b>a) Ngắn hạn</b>			940 978 254 673	722 675 300 321
- Tài sản thừa chờ giải quyết;				
- Kinh phí công đoàn;			2 622 946 872	340 649 530
- Bảo hiểm xã hội;			21 462 616 372	225 124 191
- Bảo hiểm y tế;			3 237 133 731	37 625 861
- Bảo hiểm thất nghiệp;			1 339 488 861	
- Phải trả về cổ phần hoá;				

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;		981 386 868	1 101 497 511			
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;		3 429 138 030	3 100 237 230			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.		907 905 513 939	717 870 165 968			
b) Dài hạn						
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn						
- Các khoản phải trả, phải nộp khác						
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)						
<b>20. Doanh thu chưa thực hiện</b>		<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>			
a) Ngắn hạn		15 158 214 637	15 936 492 876			
- Doanh thu nhận trước;			778 278 239			
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;						
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		15 158 214 637	15 158 214 637			
b) Dài hạn		409 271 795 189	424 430 009 826			
- Doanh thu nhận trước;						
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;						
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		409 271 795 189	424 430 009 826			
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).						
<b>21. Trái phiếu phát hành</b>		<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>			
21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)	<b>Giá trị</b>	<b>Lãi suất</b>	<b>Kỳ hạn</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Lãi suất</b>	<b>Kỳ hạn</b>
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá;						
- Loại phát hành có chiết khấu;						
- Loại phát hành có phụ trợ.						
<b>Cộng</b>						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi:

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;



- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

## 22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác)
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản khác trong hợp đồng phát hành)
- Giá trị đã mua lại trong kỳ
- Các thuyết minh khác

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	63 614 373 786	49 938 670 000
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	63 614 373 786	49 938 670 000
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải Trả		
<b>b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải Trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm Thời chịu Thuế		
- Số bù trừ với tài sản Thuế thu nhập hoãn lại		

**25. Vốn chủ sở hữu**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	10 487 655 874 046	6 014 917 945		11 931 846 660		- 810 942 597 255
- Tăng vốn trong năm trước	2 020 425 083 293			2 758 869 376		825 933 482 789
- Lãi trong năm trước						
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm trước	172 071 017 295					3 331 468 081 193
- Giảm khác	1 774 549 099 605			539 433 534		
Số dư đầu năm nay	10 561 460 840 439	6 014 917 945		14 151 282 502		- 3 316 477 195 659
- Tăng vốn trong năm nay	483 854 286			3 875 006 750		1 023 658 749 189
- Lãi trong năm nay						
- Giảm vốn trong năm nay						1 141 961 466 819
- Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác				1 753 053 054		
Số dư cuối kỳ	10 561 944 694 725	6 014 917 945		16 273 236 198		- 3 434 779 913 289
	<b>Quý đầu tư phát triển</b>	<b>Cổ phiếu quỹ</b>	<b>Quý hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>Nguồn vốn ĐTXD</b>	<b>Tổng cộng</b>
A	<b>7</b>	<b>8</b>	<b>9</b>	<b>10</b>	<b>11</b>	<b>12</b>
Số dư đầu năm trước	84 279 949 403		11 122 267 549	795 725 549 905	110 593 427 602	10 696 381 235 855

- Tăng vốn trong năm trước	83 857 847 476		6 325 042 464		9 688 940 245	2 948 989 265 643
- Lãi trong năm trước				203 560 318 725		203 560 318 725
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm trước	9 306 990 133		286 868 237	1 086 526 665 554	3 410 111 166	4 603 159 733 578
- Giảm khác	5 948 923 003		1 234 202 812	- 880 352 671 020	2 286 886 748	904 205 874 682
Số dư đầu năm nay	152 791 883 743		15 926 238 964	793 111 874 096	114 585 369 933	8 341 565 211 963
- Tăng vốn trong năm nay	84 793 601 969		323 146 250			1 113 134 358 444
- Lãi trong năm nay				246 951 620 498		246 951 620 498
- Giảm vốn trong năm nay	3 875 006 750		305 942 781	224 708 066 490	483 854 286	1 371 334 337 126
- Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác	10 702 253 217		3 516 389	- 10 273 244 901		2 185 577 759
Số dư cuối kỳ	223 008 225 745		15 939 926 044	825 628 673 005	114 101 515 647	8 328 131 276 020
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu					<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
- Vốn góp ngẫu sách					10 561 944 694 725	10 561 460 840 439
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết						
- Cổ phiếu ưu đãi						
<b>Cộng</b>					<b>10 561 944 694 725</b>	<b>10 561 460 840 439</b>
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận					<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu						
+ Vốn góp đầu năm					10 561 460 840 439	10 487 655 874 046
+ Vốn góp Tăng trong năm					967 708 572	2 020 425 083 293
+ Vốn góp Giảm trong năm					483 854 286	1 946 620 116 900
+ Vốn góp Cuối kỳ					10 561 944 694 725	10 561 460 840 439
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia						
d) Cổ phiếu					<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành						
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng						
+ Cổ phiếu phổ thông						
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)						

- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		

d) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e) Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	223 008 225 745	152 791 883 743
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	15 939 926 044	15 926 238 964

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Chênh lệch đánh giá lại tài sản		

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và Cuối kỳ (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
28. Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại Cuối kỳ		
29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán		

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.: 0

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.: 0

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá.: 0

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Omec, thuyết minh giá trị tính theo USD.: 0

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.: 0

d) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.: 0

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán: 0

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

<b>VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>	<b>L.K từ đầu năm đến tháng này năm nay</b>	<b>L.K từ đầu năm đến tháng này năm trước</b>
<b>I. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>35 942 430 035 844</b>	<b>28 167 208 487 169</b>
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng;	35 785 120 596 342	28 109 771 937 665
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	157 309 439 502	57 436 549 504
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.		
<b>Cộng</b>	<b>35 942 430 035 844</b>	<b>28 167 208 487 169</b>
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và lỗ trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.: 0

<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		69.300.000
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị Trả lại.		69.300.000
<b>Cộng</b>		<b>69.300.000</b>
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	7.088.406.035	5.388.063.056
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	32.315.193.004.040	25.540.003.368.966
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hàng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hàng mục;		
+ Thời gian Chi phí Dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	110.217.637.222	49.029.700.886
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được (ính trực tiếp vào giá vốn);		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		98.226.929
- Các khoản ghi Giảm giá vốn hàng bán.		6.039.635.818
<b>Cộng</b>	<b>32.432.499.047.297</b>	<b>25.588.283.270.161</b>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
- Lãi Tiền gửi, Tiền cho vay	89.208.084.915	83.131.053.207
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	38.831.381.940	22.292.500.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	88.901.097.863	91.179.115.324

- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
<b>Cộng</b>	<b>216 940 564 718</b>	<b>196 602 668 531</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>		
- Lãi tiền vay;	2 526 916 084 835	1 724 951 889 487
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;	935 015	965 460
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	707 275 911 525	609 451 277 938
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;	- 11 398 759 121	42 234 944 234
- Chi phí tài chính khác;		
- Các khoản ghi Giảm Chi phí tài chính.		
<b>Cộng</b>	<b>3 222 794 172 254</b>	<b>2 376 639 077 119</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	171 818 182	936 001 693
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;	396 278 448	12 004 317
- Thuế được giảm;		569
- Các khoản khác.	116 033 140 813	19 350 591 634
<b>Cộng</b>	<b>116 601 237 443</b>	<b>20 298 598 213</b>
<b>7. Chi phí khác</b>		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	19 873 636	1 914 414 628
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		140 000 000
- Các khoản khác.	28 961 250 230	35 527 734 921
<b>Cộng</b>	<b>28 981 123 866</b>	<b>37 582 149 549</b>
<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	405 101 800 213	265 669 647 096
- Các khoản Chi phí QLDN khác.	405 101 800 213	265 669 647 096

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	233 876 024	757 491 326
- Các khoản Chi phí bán hàng khác.	233 876 024	757 491 326
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		- 461 318 288
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi Giảm khác.		- 461 318 288
<b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	23 521 399 338 752	19 333 074 498 194
- Chi phí nhân công;	762 220 578 677	552 731 309 969
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	5 854 591 849 041	4 262 012 035 373
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	350 668 025 872	258 489 300 280
- Chi phí khác bằng tiền.	2 348 954 931 092	1 429 066 580 140
<b>Cộng</b>	<b>32 837 834 723 434</b>	<b>25 835 373 723 956</b>

Ghi chú: Chỉ tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;
- + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):

- + Tài khoản 156 – Hàng hóa;
- + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>I.K từ đầu năm đến tháng này năm nay</b>	<b>I.K từ đầu năm đến tháng này năm trước</b>
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính Trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành	40 365 438 584	49 843 047 398



- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay	1 703 613 527	3 222 439 667
Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	42 069 052 111	53 065 487 065
<b>II. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	- 2 735 140 757	- 9 987 734 000
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	- 2 735 140 757	- 9 987 734 000
<b>VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ</b>	<b>LK từ đầu năm đến tháng này năm nay</b>	<b>LK từ đầu năm đến tháng này năm trước</b>

**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Các giao dịch phi Tiền tệ khác		

**2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:** Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

**3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường: 0
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi: 0
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: 0
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác: 0

**4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:**

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường: 0

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi: 0
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: 0
- Tiền chi trả Cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác: 0


#### 5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý công ty con trong kỳ;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) không phải là tiền và các khoản tương đương tiền và nợ phải trả trong công ty con được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

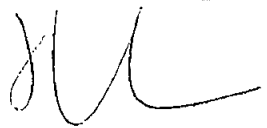
### VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác.

Người lập biểu

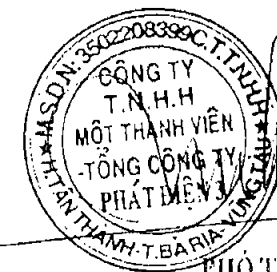
  
Võ Phương Thảo


Kế toán trưởng

  
Nguyễn Thị Thanh Hương

Lập ngày...15...tháng...3...năm 2017

KT. Tổng giám đốc



  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
Trương Quốc Phước